

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3526/SXD-HĐXD ngày 01/6/2023 về phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng 25 - 50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành cũ tại thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành.

5. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Thành An.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Thạch Thành, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Nhà làm việc 02 tầng

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 02 tầng. Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m; mái lợp tôn cao 2,2m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 9,7m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 1,05m. Giao thông đứng bằng 01 cầu thang bộ và 01 cầu thang thoát hiểm, giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà rộng 2,1m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí 08 phòng làm việc và 01 khu WC nam, nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 bố trí 07 phòng làm việc; 01 phòng Hội trường và 01 khu WC nam, nữ riêng biệt.

Tường xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, trát trong nhà VXM mác 50, trát ngoài nhà VXM mác 75, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa VXM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp. Mái trên xây tường thu hồi và lợp tôn chống nóng. Nền sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm. Khu vệ sinh lát gạch Ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch kích thước 300x600mm, đóng trần nhựa và vách ngăn bằng tấm Compact. Cầu thang bộ có bản thang đổ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch không nung, mặt bậc lát đá granit; lan can bằng inox D30mm và D50mm. Cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhôm hệ, kính an toàn 6,38mm; Hoa sắt cửa sổ thép vuông 14x14mm sơn trực tiếp 3 nước. Bậc tam cấp xây gạch, mặt bậc ốp đá Granit.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng móng băng BTCT đá 1x2 mác 250. Tiết diện móng băng điển hình rộng 1,4m và 1,2m. Dầm, giằng móng bằng BTCT đá 1x2 mác 250, tường móng xây gạch không nung VXM mác 75.

Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác

250 độ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; 220x550mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm; bản thang BTCT dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện và chống sét:

Nguồn điện khu vực vào công trình, đến tủ điện tổng. Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen nhựa cứng đi ngầm trong tường và trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1.000mm, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m. Dây tiếp địa bằng thép lập là 40x4mm.

d) Giải pháp cấp, thoát nước:

Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước của khu vực qua bể nước ngầm và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh. Ống cấp nước sử dụng các ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp PCCC và thang thép thoát hiểm:

- Hệ thống chữa cháy ngoài nhà gồm: Trụ chữa cháy ngoài nhà; họng nước chữa cháy; hộp đựng phương tiện chữa cháy ngoài nhà.

- Hệ thống PCCC trong công trình gồm: Đèn chiếu sáng sự cố; đèn chỉ dẫn thoát nạn; sơ đồ thoát nạn; 3 bình chữa cháy MFZ4 loại 4kg; hộp đựng dụng cụ phá dỡ; nội quy và tiêu lệnh chữa cháy.

- Thang sắt thoát hiểm ngoài nhà đặt tại vị trí trục 8/(C-E) có cột, dầm sử dụng thép hình liên kết với nhau bằng liên kết bu lông và hàn. Bậc thang dùng thép tôn nhám. Móng thang sử dụng bê tông đá 1x2 mác 200.

8.2. Nhà bảo vệ:

Công trình có quy mô 01 tầng. Chiều cao nhà tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 4,0m (chiều cao nhà là 3,0m; mái lợp tôn cao 1,0m). Tường xây gạch không nung VXM mác 75, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM mác 75. Tường, trần lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ; Hoa sắt cửa sổ thép vuông 14x14mm sơn trực tiếp 3 nước.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đá hộc VXM mác 75. Dầm, giằng,

móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Kết cấu nhà tường chịu lực. Hệ dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x300mm. Sàn BTCT dày 100mm.

8.3. Bể nước ngầm:

Bể nước ngầm có kích thước 6,22x6,22x2,9m (kích thước phủ bì). Kết cấu khung BTCT và xây tường. Dầm móng kích thước 220x400mm; giằng giữa tường và đỉnh tường kích thước 220x300mm; cột 220x220mm; dày bể và nắp bể BTCT dày 150mm.

8.4. Nhà để máy bơm:

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0x4,0m (kích thước phủ bì); chiều cao nhà tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 4,0m (chiều cao nhà là 3,0m; mái lợp tôn cao 1,0m). Tường xây gạch không nung VXM mác 75, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM mác 75. Tường, trần lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép; hoa sắt cửa sổ thép vuông 14x14mm sơn trực tiếp 3 nước.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đá hộc VXM mác 75. Dầm, giằng, móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Kết cấu nhà tường chịu lực. Hệ dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x300mm. Sàn BTCT dày 100mm.

8.5. Nhà để xe:

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,0x21,0m; chiều cao nhà tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 2,4m. Cấu tạo nền gồm các lớp: Đất tự nhiên dọn sạch, nilon tái sinh, bê tông mác 150 dày 150mm. Kết cấu nhà móng BTCT đá 1x2 mác 200 kết hợp với hệ vì kèo thép. Liên kết trong cột thép và vì kèo thép sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông.

8.6. Hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào:

- Hệ thống thoát nước ngoài nhà: sử dụng hệ thống hố ga, rãnh thoát nước. Rãnh thoát nước rộng 300mm (lòng rãnh); hố ga kích thước 800x800mm (lòng hố). Thành rãnh và hố ga xây gạch không nung vữa xi măng mác 75. Tấm đan hố ga, rãnh thoát nước bằng BTCT đá 1x2 mác 200.

- Sân đường nội bộ (vị trí nền bê tông hiện trạng) có cấu tạo gồm: Nền bê tông hiện trạng, lưới cốt địa thủy tinh, thảm bê tông nhựa C19 dày 5cm, tưới nhựa bám dính TCN 0,5kg/m². Sân đường nội bộ (vị trí nền đất) có cấu tạo gồm: Nền đất đầm chặt $k \geq 0,95$, móng đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm, thảm bê tông nhựa C19 dày 5cm, tưới nhựa bám dính TCN 0,5kg/m², láng nhựa 1 lớp TCN 1,8kg/m² dày 1,5cm.

- Thành bồn hoa và bồn cây xây gạch không nung vữa xi măng mác 75; mặt trên và thành ngoài ốp gạch thẻ.

- Cổng chính rộng 6,52m (kích thước thông thủy) sử dụng cửa xếp tự động; cổng phụ rộng 2,36m (kích thước thông thủy) có khung thép L50x50x5mm. Trụ cổng kích thước 660x660mm cao 2,95m có lõi trụ bằng BTCT, bên ngoài xây gạch, ốp đá Granit.

- Tường rào đặc xây gạch không nung VXM mác 50. Trụ hàng rào kích thước 330x330mm cao 2,0m xây gạch có lõi trụ BTCT, 30m bố trí một khe lún. Móng sử dụng móng đá hộc VXM mác 75.

- Tường rào thoáng được xây gạch không nung, phía trên sử dụng khung thép đặc kích thước 14x14mm. Trụ hàng rào kích thước 440x440mm cao 2,6m xây gạch có lõi trụ bằng BTCT, 30m bố trí một khe lún. Móng sử dụng móng đá hộc vữa xi măng mác 75.

8.7. Hạng mục phá dỡ: Phá dỡ 03 hạng mục xuống cấp.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 8.918.061.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	6.547.689.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.134.181.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	192.521.629	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	762.880.113	đồng;
- Chi phí khác	:	105.925.133	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	174.863.938	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đầu tư hạng mục nhà làm việc và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật khác không quá 5.000 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách huyện Thạch Thành và các nguồn huy động hợp pháp khác bố trí để đầu tư phần còn lại.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3526/SXD-HĐXD ngày 01/6/2023.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN. (DA_M54)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể
chính trị - xã hội huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền		
		Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	5.952.444.545	595.244.455	6.547.689.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.031.073.636	103.107.364	1.134.181.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	192.521.629		192.521.629
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	694.250.325	68.629.788	762.880.113
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	52.351.818	5.235.182	57.587.000
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát XD	2.131.766	213.177	2.344.943
3	Chi phí kiểm định xây dựng	90.096.364	9.009.636	99.106.000
4	Chi phí lập Báo cáo KTKT	257.740.849	25.774.085	283.514.934
5	Chi phí thẩm tra thiết kế	15.357.307	1.535.731	16.893.038
6	Chi phí thẩm tra dự toán	14.881.111	1.488.111	16.369.223
7	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL	25.714.560	2.571.456	28.286.016
8	Chi phí giám sát thi công XD	195.537.803	19.553.780	215.091.584
9	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL	5.952.445		5.952.445
10	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT thiết bị	3.784.040	378.404	4.162.444
11	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	2.000.000		2.000.000
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	8.702.261	870.226	9.572.488
13	Chi phí thẩm định giá thiết bị	20.000.000	2.000.000	22.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	99.081.486	6.843.648	105.925.133
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	9.776.890		9.776.890
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT	1.694.420		1.694.420
3	Chi phí bảo hiểm công trình	4.761.956	476.196	5.238.151
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	19.173.700		19.173.700
5	Chi phí kiểm toán	63.674.520	6.367.452	70.041.972
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			174.863.938
1	Do phát sinh khối lượng			174.863.938
	TỔNG CỘNG			8.918.060.813
	LÀM TRÒN			8.918.061.000